

**CHÍNH PHỦ**

Số: 105 /NQ-CP

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 12 tháng 9 năm 2013

**NGHỊ QUYẾT**

**Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất  
5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của thành phố Đà Nẵng**

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
<b>ĐẾN</b>	Số: 75.52.....
	Ngày: 12/9.....

**CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng (Tờ trình số 1114/TTr-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2013), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 46/TTr-BTNMT ngày 28 tháng 5 năm 2013);

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Đà Nẵng với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Thành phố Đà Nẵng xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>	<b>128.543</b>	<b>100,00</b>			<b>128.543</b>	<b>100,00</b>
1	Đất nông nghiệp	75.706	58,90	69.994		69.989	54,45
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	4.348	5,74	3.250		3.211	4,59
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	4.348		3.000	211	3.211	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.572	2,08		772	772	1,10
1.3	Đất rừng phòng hộ	8.625	11,39	8.679	15	8.694	12,42
1.4	Đất rừng đặc dụng	35.289	46,61	37.474		31.117	44,46
1.5	Đất rừng sản xuất	15.239	20,13	11.043		17.385	24,84
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản tập trung	161	0,21	150		150	0,21
2	Đất phi nông nghiệp	50.844	39,55	58.052		58.047	45,16
	<i>Trong đó</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	144	0,28		145	145	0,25
2.2	Đất quốc phòng	32.883	64,67	14.109		1.929	3,32
2.3	Đất an ninh	46	0,09	127		127	0,22
2.4	Đất khu công nghiệp	1.265	2,49	1.679	6	1.685	2,90

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Thành phố Đà Nẵng xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	174	0,34		174	174	0,30
2.6	Đất di tích danh thắng	40	0,08	40		40	0,07
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	121	0,24	180		180	0,31
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	109	0,21		109	109	0,19
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	757	1,49		617	617	1,06
2.10	Đất phát triển hạ tầng	4.151	8,16	6.184	40	6.224	10,72
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất cơ sở văn hóa	214		426		422	
-	Đất cơ sở y tế	64		152		136	
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	335		1.764		1.174	
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	98		926		289	
2.11	Đất ở tại đô thị	3.492	6,87	5.056		5.002	8,62
3	Đất chưa sử dụng	1.993	1,55		507	507	0,39
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại			497	10	507	
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng			1.484	2	1.486	
4	Đất đô thị	24.352	18,94		25.394	25.394	19,76
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	12.048	9,37		34.077	34.077	26,51
6	Đất khu du lịch	1.226	0,95		3.086	3.086	2,40

## 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ 2011-2020	Kỳ đầu (2011- 2015)	Kỳ cuối (2016-2020)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	6.502	4.363	2.139
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	1.067	592	475
1.2	Đất trồng cây lâu năm	800	348	452
1.3	Đất rừng đặc dụng	1.906	1.906	
1.4	Đất rừng sản xuất	835	585	250
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản tập trung	81	81	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	70		70
2.2	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất rừng sản xuất	2.266	2.266	

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011 - 2020	Kỳ đầu 2011 -2015	Kỳ cuối 2016 -2020
1	Đất nông nghiệp	784	534	250
1.1	Đất rừng phòng hộ	69	69	
1.2	Đất rừng sản xuất	715	465	250
2	Đất phi nông nghiệp	702	444	258
2.1	Đất khu công nghiệp	11	5	6
2.2	Đất bãi thải, xử lý chất thải	29	29	
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	21	21	
2.4	Đất phát triển hạ tầng	149	72	77
2.5	Đất ở tại đô thị	321	174	147

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/25.000 do Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng xác lập ngày 05 tháng 02 năm 2013).

**Điều 2.** Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của thành phố Đà Nẵng với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Năm hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	<b>DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>	<b>128.543</b>	<b>128.543</b>	<b>128.543</b>	<b>128.543</b>	<b>128.543</b>	<b>128.543</b>
1	Đất nông nghiệp	75.706	74.426	73.548	72.719	72.130	71.878
	<i>Trong đó</i>						
1.1	Đất trồng lúa	4.348	4.139	3.991	3.856	3.731	3.686
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước 2 vụ</i>	<i>4.348</i>	<i>4.139</i>	<i>3.991</i>	<i>3.856</i>	<i>3.731</i>	<i>3.686</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.572	1.429	1.362	1.320	1.267	1.224
1.3	Đất rừng phòng hộ	8.625	8.694	8.694	8.694	8.694	8.694
1.4	Đất rừng đặc dụng	35.289	34.457	34.049	31.117	31.117	31.117
1.5	Đất rừng sản xuất	15.239	15.360	15.662	17.385	17.385	17.385
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản tập trung	161	112	92	100	130	150
2	Đất phi nông nghiệp	50.844	52.453	53.571	54.618	55.354	55.650
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	144	145	145	145	145	145

STT	Loại đất	Năm hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
2.2	Đất quốc phòng	32.883	2.314	2.232	2.141	2.110	2.078
2.3	Đất an ninh	46	52	56	70	84	127
2.4	Đất khu công nghiệp	1.265	1.265	1.330	1.383	1.411	1.462
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	174	174	174	174	174	174
2.6	Đất di tích danh thắng	40	40	40	40	40	40
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	121	151	151	180	180	180
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	109	109	109	109	109	109
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	757	740	728	717	702	684
2.10	Đất phát triển hạ tầng	4.152	4.498	4.726	4.924	5.194	5.419
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất cơ sở văn hóa	214	234	254	286	323	323
-	Đất cơ sở y tế	64	67	72	82	93	107
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	335	366	410	581	730	906
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	98	106	125	159	186	212
2.11	Đất ở tại đô thị	3.492	3.618	3.734	3.902	4.127	4.417
3	Đất chưa sử dụng	1.993	1.664	1.424	1.206	1.059	1.015
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	1.993	1.664	1.424	1.206	1.059	1.015
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng		330	240	218	147	44
4	Đất đô thị	24.352	24.447	24.557	24.677	24.820	24.918
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	12.048	34.077	34.077	34.077	34.077	34.077
6	Đất khu du lịch	1.226	1.565	1.735	1.862	2.074	2.074

Ghi chú: \* Diện tích kế hoạch năm 2011 là số liệu ước thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

## 2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ	Chia ra theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	4.363	1.498	1.049	974	589	253
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	592	46	50	255	145	96
1.2	Đất trồng cây lâu năm	348	72	22	183	43	28
1.3	Đất rừng đặc dụng	1.906	977	929			
1.4	Đất rừng sản xuất	585			230	278	77
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản tập trung	81	49	32			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						

STT	Chi tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ	Chia ra theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	70			20	30	20
2.2	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất rừng sản xuất	2.266			2.266		

### 3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

*Đơn vị tính: ha*

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Chia ra theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	534	218	171	145		
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất rừng phòng hộ	69	69				
1.2	Đất rừng sản xuất	465	149	171	145		
2	Đất phi nông nghiệp	444	111	69	73	147	44
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất khu công nghiệp	4	4				
2.2	Đất bãi thải, xử lý chất thải	29	29				
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	21	21				
2.4	Đất phát triển hạ tầng	72	12	16	19	15	9
2.5	Đất ở tại đô thị	174	36	17	28	68	25

**Điều 3.** Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Chính phủ xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ Thành phố đến cấp xã, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn Thành phố; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất của Thành phố;

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt; bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; tăng đầu tư xây dựng các cơ sở bảo quản, chế biến nông sản tại địa phương;

3. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà

trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất;

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng;

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

6. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Chính phủ tổng hợp báo cáo Quốc hội.

**Điều 4.** Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND thành phố Đà Nẵng;
- Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục;
- Lưu: Văn thư, KTN (3). **90**

TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng